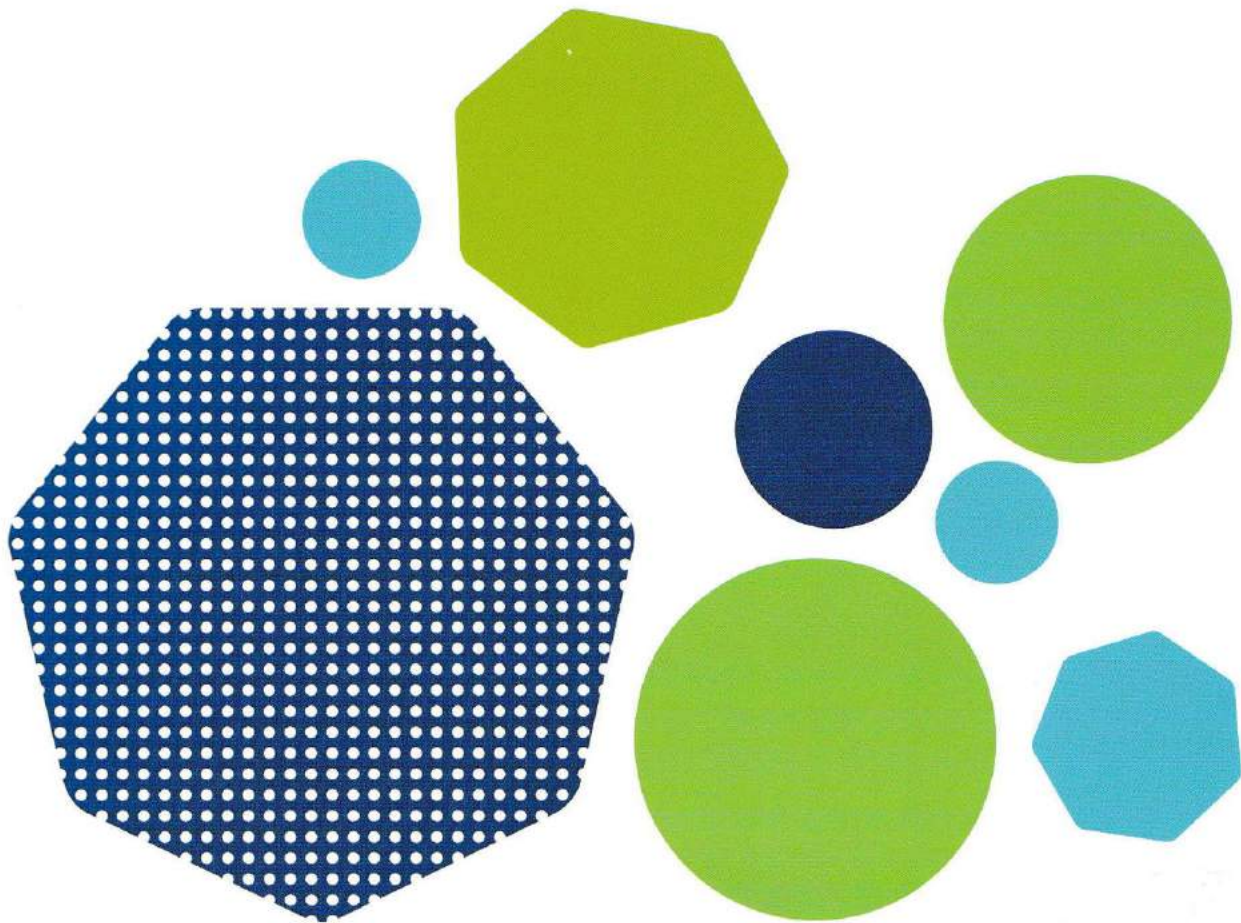

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ PHÚC YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hải	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Vịnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Bà Phan Thu Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Phú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Hải	Giám đốc
Ông Đặng Văn Vịnh	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Vân	Trưởng ban
Ông Vũ Khắc Thuần	Thành viên
Ông Ngô Xuân Nhận	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-------------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.



Nguyễn Huy Hải

Giám đốc

Phúc Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 26 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Lê Quang Nghĩa

Kiểm toán viên

Giấy ĐKHN Kiểm toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.389.473.674	31.755.258.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.009.290.110	4.166.981.088
Tiền	111		3.909.290.110	4.166.981.088
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.767.451.229	27.185.076.659
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.785.037.800	25.545.173.824
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	64.056.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.982.413.429	1.575.846.835
Hàng tồn kho	140	8	231.836.382	142.176.132
Hàng tồn kho	141		231.836.382	142.176.132
Tài sản ngắn hạn khác	150		380.895.953	261.024.809
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	380.895.953	261.024.809
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.773.659.358	26.945.073.457
Tài sản cố định	220		23.222.971.348	24.158.922.283
Tài sản cố định hữu hình	221	9	23.222.971.348	24.158.922.283
- Nguyên giá	222		87.850.127.951	87.752.327.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.627.156.603)	(63.593.405.668)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.462.610.878	2.463.500.878
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.462.610.878	2.463.500.878
Tài sản dài hạn khác	260		88.077.132	322.650.296
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	88.077.132	322.650.296
TỔNG TÀI SẢN	270		64.163.133.032	58.700.332.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		19.167.185.467	14.965.337.368
Nợ ngắn hạn	310		19.167.185.467	14.965.337.368
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	11.738.287.732	8.211.123.097
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62.031.000	111.159.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	3.175.113.118	1.527.028.558
Phải trả người lao động	314		2.060.865.322	2.322.495.560
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	277.306.209	287.440.745
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.242.680.820	1.613.769.142
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		610.901.266	892.321.266
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.995.947.565	43.734.994.777
Vốn chủ sở hữu	410	15	26.082.476.312	25.008.146.524
Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.739.850.000	20.739.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.739.850.000	20.739.850.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.681.022.925	2.681.022.925
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.661.603.387	1.587.273.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.587.273.599	528.893.139
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.074.329.788	1.058.380.460
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		18.913.471.253	18.726.848.253
Nguồn kinh phí	431		2.342.642.000	2.150.094.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.570.829.253	16.576.754.253
TỔNG NGUỒN VỐN	440		64.163.133.032	58.700.332.145

Phúc Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Khắc Hòa



Nguyễn Thị Huệ



Nguyễn Huy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	50.260.886.593	45.999.952.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.260.886.593	45.999.952.059
Giá vốn hàng bán	11	17	41.533.671.121	39.183.470.284
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.727.215.472	6.816.481.775
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	243.503.266	89.027.910
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	7.476.564.506	5.460.235.037
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.494.154.232	1.445.274.648
Thu nhập khác	31	20	24.190.644	478.990.832
Chi phí khác	32	21	44.429.014	351.606.798
Lợi nhuận khác	40		(20.238.370)	127.384.034
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.473.915.862	1.572.658.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	399.586.074	514.278.222
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.074.329.788	1.058.380.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	518	510
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	24	518	510

Phúc Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Khắc Hòa



Nguyễn Thị Huệ



Nguyễn Huy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.232.307.143	41.449.942.844
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(31.458.346.250)	(25.457.919.775)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.593.786.570)	(10.705.187.472)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(382.057.724)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.016.324.337	4.008.228.130
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.117.835.180)	(5.668.463.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(303.394.244)	3.626.600.173
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.800.000)	(468.621.010)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.503.266	89.027.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.703.266	(379.593.100)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(157.690.978)	3.247.007.073
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.166.981.088	919.974.015
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.009.290.110	4.166.981.088

Phúc Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Khắc Hòa



Nguyễn Thị Huệ



Nguyễn Huy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Phúc Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 17 tháng 11 năm 1999 và được đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 06, đường Lý Nam Đế, phường Hùng Vương, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 20.739.850.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng./.*).

Tổng nhân viên tại ngày 31/12/2018 là 176 người (tại ngày 31/12/2017 là 191 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nội thị, vỉa hè đường bộ và hệ thống nước đô thị;
- Phun nước chống bụi đường trên các tuyến đường;
- Quản lý, sửa chữa, vận hành lưới điện chiếu sáng công cộng, đèn trang trí, đèn tín hiệu giao thông các khu vực công ty được giao quản lý;
- Trồng, tu bổ vườn hoa, công viên, cây xanh, dịch vụ hoa tươi, cây cảnh, trang trí, ươm cây giống;
- Xây dựng công trình đường dây điện tới 35KV và trạm biến áp đến 560KVA;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt công trình điện chiếu sáng công cộng, công trình nước sinh hoạt;
- Dịch vụ trồng, rửa, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện giao thông đường bộ;
- Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang nhân dân và dịch vụ tang lễ;
- Thu gom, vận chuyển xử lý chất thải lỏng;
- Xây dựng, sửa chữa nhà ở và các công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ bằng ô tô.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

Duy trì vệ sinh môi trường, Thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông) và các công trình khác.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ môi trường đô thị, xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm. Các chi phí đã chi trước cho hoạt động kinh doanh nhưng liên quan đến việc tạo ra doanh thu của nhiều năm tài chính Công ty ghi nhận là các khoản chi phí trả trước và tiến hành phân bổ tương ứng với số năm khai thác được doanh thu.

3.6 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.9 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là bao gồm các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2018 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	12.364.722	360.329.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.896.925.388	3.806.651.116
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000	-
	<u>4.009.290.110</u>	<u>4.166.981.088</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	380.895.953	261.024.809
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	380.895.953	261.024.809
Dài hạn	88.077.132	322.650.296
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	88.077.132	322.650.296
	<u>468.973.085</u>	<u>583.675.105</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.785.037.800	-	25.545.173.824	-
- Phòng tài chính Thị xã, Phòng Quản lý đô thị Công ích	26.481.440.000	-	22.934.509.524	-
- Công trình điện CSCC các ngõ thuộc các phường năm 2014	-	-	408.393.000	-
- Công trình điện CSCC đường Lê Quang Đạo	754.579.000	-	446.053.000	-
- Phòng Quản lý đô thị Thị xã Phúc yên	1.549.018.800	-	1.756.218.300	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	28.785.037.800	-	25.545.173.824	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.982.413.429	-	1.575.846.835	-
- Phải thu về cổ phần hóa ngắn hạn	251.915.000	-	203.655.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	68.899.250	-	90.899.250	-
- Ký cược, ký quỹ	4.450.000.000	-	1.200.000.000	-
- Phải thu khác	203.759.610	-	78.026.828	-
- Phải thu thuế TNCN	7.839.569	-	3.265.757	-
Dài hạn	-	-	-	-
	4.982.413.429	-	1.575.846.835	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	231.836.382	-	64.927.278	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	77.248.854	-
	231.836.382	-	142.176.132	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	9.023.580.260	177.224.545	19.150.060.791	262.259.500	59.139.202.855	87.752.327.951
- Mua trong năm	-	-	-	97.800.000	-	97.800.000
31/12/2018	9.023.580.260	177.224.545	19.150.060.791	360.059.500	59.139.202.855	87.850.127.951
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	(2.814.997.556)	(161.820.810)	(17.826.542.700)	(227.596.000)	(42.562.448.602)	(63.593.405.668)
- Khấu hao trong năm	(459.605.500)	(15.403.735)	(535.993.000)	(22.748.700)	-	(1.033.750.935)
31/12/2018	(3.274.603.056)	(177.224.545)	(18.362.535.700)	(250.344.700)	(42.562.448.602)	(64.627.156.603)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	6.208.582.704	15.403.735	1.323.518.091	34.663.500	16.576.754.253	24.158.922.283
31/12/2018	5.748.977.204	-	787.525.091	109.714.800	16.576.754.253	23.222.971.348

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 15.481.808.873 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	01/01/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Công trình mương thoát nước phường Trung Trác	1.065.320.000	-	-	1.065.320.000
- Công trình điện CSCC đường Trần Phú	400.000.000	-	-	400.000.000
- Công trình chợ trung tâm thị xã Phúc Yên	923.465.800	-	-	923.465.800
- Công trình khác	74.715.078	912.000	1.802.000	73.825.078
	2.463.500.878	912.000	1.802.000	2.462.610.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	11.738.287.732	11.738.287.732	8.211.123.097	8.211.123.097
- Cơ sở cây cảnh cây xanh Tân Phúc Vương	416.000.000	416.000.000	2.060.288.880	2.060.288.880
- Trung Tâm Hoàng Phát	1.506.526.757	1.506.526.757	1.865.007.957	1.865.007.957
- Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	-	-	692.631.000	692.631.000
- Công ty Cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú	3.437.007.305	3.437.007.305	-	-
- Công ty TNHH thiết kế xây dựng và thương mại Sóc Sơn	759.607.200	759.607.200	451.518.306	451.518.306
- Xí nghiệp Xây dựng thương mại Nghĩa Bình	183.141.175	183.141.175	228.185.960	228.185.960
- Trung tâm 3M	12.060.000	12.060.000	3.482.000	3.482.000
- Các đối tượng khác	5.423.945.295	5.423.945.295	2.910.008.994	2.910.008.994
Dài hạn	-	-	-	-
	11.738.287.732	11.738.287.732	8.211.123.097	8.211.123.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.307.941.466	1.763.850.434	2.278.062.904	793.728.996
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.900.625	399.586.074	382.057.724	232.428.975
- Thuế thu nhập cá nhân	4.186.467	14.039.569	7.686.467	10.539.569
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.157.497.018	19.081.440	2.138.415.578
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.527.028.558	4.337.973.095	2.689.888.535	3.175.113.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	277.306.209	287.440.745
- Trích trước chi phí công trình điện Nam Viêm	277.306.209	287.440.745
Dài hạn	-	-
	277.306.209	287.440.745

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	264.163.012	315.266.598
- Bảo hiểm xã hội	3.430.081	445.946.817
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	975.087.727	852.555.727
+ UBND thị xã	50.000.000	50.000.000
+ CT điện phố Lê Xoay	5.943.419	-
+ CT điện ngõ 13,14	69.512.308	-
+ Phí vệ sinh môi trường	738.532.000	16.000.000
+ Tiền thuê đất 2011-2017 phải nộp	-	600.000.000
+ Khoản phải trả phải nộp khác	111.100.000	186.555.727
	1.242.680.820	1.613.769.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	20.739.850.000	2.681.022.925	528.893.139	23.949.766.064
- Lãi trong năm	-	-	1.058.380.460	1.058.380.460
31/12/2017	<u>20.739.850.000</u>	<u>2.681.022.925</u>	<u>1.587.273.599</u>	<u>25.008.146.524</u>
01/01/2018	20.739.850.000	2.681.022.925	1.587.273.599	25.008.146.524
- Lãi trong năm	-	-	1.074.329.788	1.074.329.788
31/12/2018	<u>20.739.850.000</u>	<u>2.681.022.925</u>	<u>2.661.603.387</u>	<u>26.082.476.312</u>

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ủy Ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc	17.724.240.000	17.724.240.000
Cổ đông khác	3.015.610.000	3.015.610.000
	<u>20.739.850.000</u>	<u>20.739.850.000</u>

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.739.850.000	20.739.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.739.850.000	20.739.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.4 CỐ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.073.985	2.073.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.073.985	2.073.985
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.073.985	2.073.985
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.073.985	2.073.985
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.073.985	2.073.985
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

15.5 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.681.022.925	2.681.022.925

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ môi trường	20.901.582.912	21.319.084.694
Doanh thu dịch vụ cây xanh	14.548.248.774	9.052.437.596
Doanh thu dịch vụ điện chiếu sáng công cộng	8.674.536.000	3.565.972.497
Doanh thu dịch vụ thoát nước	1.501.395.454	1.155.334.436
Doanh thu dịch vụ công ích khác	-	3.956.847.292
Doanh thu dịch vụ thuê xe	389.025.455	1.378.336.363
Doanh thu dịch vụ khác	2.451.629.818	1.980.899.181
Doanh thu xây dựng công trình	1.794.468.180	3.591.040.000
	50.260.886.593	45.999.952.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.533.671.121	39.183.470.284
	41.533.671.121	39.183.470.284

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.503.266	89.027.910
	243.503.266	89.027.910

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.775.094.122	2.583.808.852
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.667.568	100.815.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	390.504.700	308.278.000
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.532.351.560	887.190.901
Chi phí bằng tiền khác	1.656.946.556	1.577.141.525
	7.476.564.506	5.460.235.037

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	100.208.000
Các khoản khác	24.190.644	378.782.832
	24.190.644	478.990.832

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	32.034.264	20.876.834
Các khoản bị phạt thuế, chậm nộp thuế	6.928.255	275.743.296
Các khoản chi phí khác	5.466.495	54.986.668
	44.429.014	351.606.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.473.915.862	1.572.658.682
Các khoản chi phí không được khấu trừ	73.229.014	374.886.798
- Các khoản chi phí phạt	38.962.519	351.606.798
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành Công ty	28.800.000	23.280.000
- Chi phí không hợp lý khác	5.466.495	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.547.144.876	1.947.545.480
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	309.428.975	389.509.096
Truy thu/ Điều chỉnh thuế TNDN từ 2012 - 2016	90.157.099	124.769.126
Chi phí thuế TNDN	399.586.074	514.278.222

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.074.329.788	1.058.380.460
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	2.073.985	2.073.985
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	518	510

24. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.478.799.215	5.975.368.819
Chi phí nhân công	18.637.485.027	17.494.565.101
Khấu hao tài sản cố định	1.033.750.935	308.278.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.269.419.171	14.256.702.995
Chi phí máy	2.270.498.184	3.936.473.801
Chi phí bằng tiền khác	6.215.216.060	1.732.998.670
	<u>48.905.168.592</u>	<u>43.704.387.386</u>

26. THÔNG TIN KHÁC

26.1 BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Tiền lương, thưởng	1.381.578.510	1.373.315.510

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Vũ Khắc Hòa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Phúc Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2019
Giám đốc



Nguyễn Huy Hải